**30. Tên thủ tục hành chính: Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng**

**1. Trình tự thực hiện:**

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc Trạm Chăn nuôi và Thú y, Trạm Thủy sản các huyện, thị xã, thành phố.

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thực hiện kiểm tra thực tế tại cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản (nếu cần) và cấp Giấy xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 34.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; trường hợp không cấp Giấy xác nhận nguồn gốc phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

**2. Cách thức thực hiện:**

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Hậu Giang hoặc qua trang web: dichvucong.haugiang.gov.vn hoặc qua đường bưu điện tại địa chỉ: Số 438, đường Võ Văn Kiệt, phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (trường hợp gửi hồ sơ qua trang web, sau khi hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Trung tâm phục vụ Hành chính công, chủ cơ sở bổ sung hồ sơ bản chính cho Trung tâm phục vụ Hành chính công).

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trạm Chăn nuôi và Thú y các huyện, thị xã, thành phố

+ TP Vị Thanh: Đường 30/4, KV2, phường I, TP. Vị Thanh, Hậu Giang.

+ Huyện Vị Thủy: Ấp 3, TT Nàng Mau, Vị Thủy, Hậu Giang.

+ TX. Long Mỹ: Số 49, Trần Hưng Đạo, KV. Bình Thạnh B, P. Bình Thạnh, TX. Long Mỹ, Hậu Giang.

+ Huyện Châu Thành A: Ấp Nhơn Thuận 1A, TT. Một Ngàn, Châu Thành A, Hậu Giang.

+ Huyện Châu Thành: Ấp Khánh Hội B, xã Đông Thạnh, Châu Thành, Hậu Giang.

+ Huyện Phụng Hiệp: Tỉnh lộ 927, Khu HC UBND huyện, TT. Cây Dương, Phụng Hiệp, Hậu Giang.

+ TP. Ngã Bảy: Số 3321, Hùng Vương, KV1, P. Hiệp Thành, TP. Ngã Bảy, Hậu Giang.

+ Huyện Long Mỹ: Khu hành chính, ấp 1, TT. Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, Hậu Giang.

**3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

3.1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 32.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

b) Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp hoặc loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ tự nhiên đối với trường hợp sử dụng cá thể có nguồn gốc từ tự nhiên để nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo;

c) Tài liệu chứng minh cá thể có nguồn gốc từ sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật trong trường hợp sử dụng cá thể có nguồn gốc từ sau xử lý tịch thu để nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo;

d) Tài liệu nhập khẩu mẫu vật đối với trường hợp sử dụng mẫu vật có nguồn gốc từ nhập khẩu để nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo;

đ) Sổ theo dõi quá trình nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cấy nhân tạo đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Mẫu số 33.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Các loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**4. Thời hạn giải quyết:** 07 ngày làm việc.

**5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

**6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Chi cục Chăn nuôi, Thú y - Thủy sản.

**7. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**:

a) Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 32.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

b) Sổ theo dõi quá trình nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cấy nhân tạo đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Mẫu số 33.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

**8. Phí, lệ phí (nếu có):** Chưa có văn bản quy định.

**9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Cấp giấy xác nhận nguồn gốc

**10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính** (nếu có): Không có.

**11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:** Luật Thủy sản năm 2017; Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

**Mẫu số 32.NT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***……., ngày…… tháng….. năm……*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC**

**Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế động vật,**

**thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm**

**từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: (Tên cơ quan xác nhận).

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị: ……….

Đại diện (nếu là tổ chức): ……….

2. Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức):

3. Điện thoại…………… Fax………………..; Email………………

4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập (nếu có):

5. Mã số trại nuôi sinh trưởng, sinh sản, trồng cấy nhân tạo (nếu có):… …

6. Địa điểm kiểm tra xác nhận nguồn gốc: ……….

Đề nghị xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên, cụ thể:

7. Áp dụng đối với trường hợp xác nhận nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên, mã số trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo** | **Tên loài nuôi**  **(tên thông thường)** | **Tên khoa học** | **Thời gian nuôi** | **Kích thước trung bình** | **Số lượng/khối lượng của loài được xác nhận** | **Ký hiệu đánh dấu theo cá thể (nếu có)** |
|  |  |  |  |  |  |  |

8. Áp dụng đối với trường hợp xác nhận nguồn gốc khai thác từ tự nhiên

Số văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm số:…. ngày … tháng …. năm do Tổng cục Thủy sản cấp.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên loài được phép khai thác (tên thông thường)** | **Tên khoa học** | **Tên tàu/số đăng ký,**  **(Nghề khai thác)[[1]](#footnote-1)**  **(Nếu sử dụng tàu cá)** | **Vùng[[2]](#footnote-2)/**  **khu vực khai thác** | **Ngày khai thác** | **Số lượng hoặc khối lượng của loài được xác nhận nguồn gốc (con hoặc kg)** | **Tổng số lượng hoặc khối lượng được phép khai thác (con hoặc kg)** | **Số lượng hoặc khối lượng lũy kế tại thời điểm xác nhận (con hoặc kg)[[3]](#footnote-3)** | **Ghi**  **chú** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Thông tin khác: (nếu có) …..…………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ** *(Ký tên, đóng dấu nếu có)* |

**Hồ sơ gửi kèm:**

**Mẫu số 33.NT**

**SỔ THEO DÕI NUÔI SINH TRƯỞNG, SINH SẢN,**

**TRỒNG CẤY NHÂN TẠO LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi: ………………………………………… ……………………………….

2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi và địa điểm nuôi): ……...……… …………...……………….

3. Tên tiếng phổ thông của loài nuôi:.......................................................................................... ................................................

4. Tên khoa học của loài nuôi: .................................................................................................. ..................................................

5. Hình thức nuôi: Nuôi sinh trưởng/nuôi sinh sản/trồng cấy nhân tạo

6. Mã số cơ sở nuôi: …………………………………………………………………… ………………………………………

7. Thông tin nuôi sinh trưởng (áp dụng đối với trường hợp nuôi sinh trưởng)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Tổng số cá thể nuôi** | | | | **Số luợng con giống** | **Số lượng cá thể nuôi thương phẩm** | | | **Nhập cơ sở**  **(mua, sinh sản ...vv)** | | | **Xuất cơ sở**  **(bán, cho tặng, chết...)** | | | **Ghi chú** | **Xác nhận của Cơ quan quản lý thủy sản** |
| **Tổng** | **Đực** | **Cái** | **Không**  **xác định** | **Đực** | **Cái** | **Không xác định** | **Đực** | **Cái** | **Không xác định** | **Đực** | **Cái** | **Không xác định** |
| 1 | 2=3+4+5 | 3=7+10-13 | 4=8+11-14 | 5=6+9+12-15 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

- Số liệu tại sổ cơ sở nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.

- Cột 17, cán bộ của Cơ quan cấp mã số ký xác nhận khi kiểm tra các cơ sở nuôi động vật hoang dã.

8. Thông tin nuôi sinh sản (áp dụng đối với trường hợp động vật sinh sản bằng hình thức đẻ trứng).

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngày (lấy trứng khỏi tổ/ ấp trứng/ con non nở, chết** ...) | **Số cá thể bố mẹ** | | **Số lượng trứng** | **Số lượng trứng được đưa vào ấp** | **Số con non nở** | **Số con con bị chết** | **Số con non còn sống** | **Số con con cộng dồn theo thời gian** | **Số con non tách khỏi khu nuôi nhốt (tách đàn)** | **Số con non còn lại** | **Ghi chú** | **Xác nhận của cơ quan quản lý thủy sản** |
| **Đực** | **Cái** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=7-8 | 10 | 11 | 12=10-11 | 13 | 14 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

- Sổ theo dõi sinh sản của động vật hoang dã được lập riêng cho từng loài.

- Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng hoặc kết thúc đợt sinh sản của động vật.

- Số cá thể tách khỏi khu nuôi nhốt con non được hiểu là khi chủ nuôi bán con giống hoặc con non được gia nhập đàn với các cá thể trưởng thành.

9. Thông tin nuôi sinh sản (áp dụng đối với trường hợp động vật sinh sản bằng hình thức đẻ con)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngày (đẻ, chết ...)** | **Số cá thể bố mẹ** | | **Số con non nở** | **Số con con bị chết** | **Số con non còn sống** | **Số con con cộng dồn theo thời gian** | **Số con non tách khỏi khu nuôi nhốt (tách đàn)** | **Số con non còn lại** | **Ghi chú** | **Xác nhận**  **của cơ quan**  **quản lý thủy sản** |
| **Đực** | **Cái** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 7 | 8 | 9=7-8 | 10 | 11 | 12=10-11 | 13 | 14 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

- Sổ theo dõi sinh sản của động vật hoang dã được lập riêng cho từng loài.

- Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.

- Số cá thể tách khỏi khu nuôi nhốt con non được hiểu là khi chủ nuôi bán con giống hoặc con non được gia nhập đàn với các cá thể trưởng thành.

10. Thông tin trồng cấy nhân tạo (áp dụng đối với trường hợp trồng cấy nhân tạo các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Số lượng cây/con giống** | **Số lượng cây/con trong bình vô trùng** | **Số lượng cây/con**  **còn non** | **Số cây/con trưởng thành** | **Bổ sung**  **(mua hoặc**  **các cách khác)** | | **Chuyển giao**  **(bán hoặc các cách khác)** | | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

Số lượng cây/con giống: Ghi rõ số lượng cây/con giống ban đầu và nguồn gốc số cây giống đó.

Số lượng cây/con trong bình nghiệm: Ghi chép số lượng cây cấy mô nhân giống trong bình vô trùng.

Cây non: Ghi chép số lượng cây/con được đưa ra nuôi trồng. Để có được con số này, ta có thể lấy tổng số cây/con được lấy ra từ bình vô trùng nuôi trồng thành công trong 1 tháng đầu.

Cây/con trưởng thành: Ghi chép số lượng cây/con sống được trong 6 tháng đầu và tiếp tục được nuôi lớn cho đến khi ra sản phẩm xuất bán hoặc tiếp tục một chu kỳ tiếp theo.

Bổ sung: Cột này được sử dụng để ghi chép số cây/con có được do mua từ các cơ sở khác, nhập khẩu. Ngày tiến hành bổ sung số cây/con cũng phải được ghi chép. Cây/con nhập khẩu phải ghi chú nước xuất xứ và số giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu ở cột ghi chú.

Chuyển giao: Cột này được dùng để ghi chép số cây/con xuất khẩu hay bán đi. Cũng cần ghi chép lại ngày những cây/con đó được xuất khẩu hoặc bán đi. Khi xuất khẩu hoặc bán cho các cơ sở nuôi trồng khác thì ghi lại số giấy phép CITES xuất khẩu/giấy phép vận chuyển đặc biệt nếu có ở cột ghi chú.

***Ghi chú:*** Sử dụng cột này để ghi chép những chi tiết về việc khai thác cây/con giống tự nhiên, bổ sung hoặc chuyển giao (ví dụ số giấy phép khai thác, số giấy phép vận chuyển, điểm đến của lô hàng được bán hay xuất khẩu, nguồn thực vật được bổ sung vào cơ sở, …..)

Phải ghi chép vào sổ khi:

(1) bổ sung thêm vào cơ sở trồng cấy nhân tạo

(2) cây/con được trồng cấy nhân tạo tại cơ sở bị chết hoặc bán đi; và

(3) chuyển cây/con một hạng tuổi sang hạng tuổi khác hoặc giai đoạn này sang giai đoạn khác (ví dụ chuyển cây từ bình vô trùng sang cây non)

***Ghi chú:*** Dành cho chủ cơ sở trồng cấy nhân tạo, Cơ quan cấp chứng nhận cơ sở cần lưu để theo dõi sau mỗi lần kiểm tra.

**Mẫu số 34.NT**

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN ĐƠN VỊ CẤP TRÊN **TÊN ĐƠN VỊ XÁC NHẬN**  \_\_\_\_\_\_\_\_  Số: /XNNG-CCTS | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *……., ngày…… tháng….. năm……* |

**GIẤY XÁC NHẬN NGUỒN GỐC**

**Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước**

**về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp,**

**loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi: (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị xác nhận).

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017; Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Sau khi xem xét hồ sơ và kết quả kiểm tra thực tế,………… (Tên cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh) xác nhận cho:

Tổ chức/cá nhân:

Đại diện (nếu là tổ chức): …….

Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức):

Điện thoại…………….. Fax….......……………..; Email……………………

Đã nuôi sinh trưởng/nuôi sinh sản/trồng cấy nhân tạo thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm cụ thể:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo** | **Tên loài nuôi**  **(tên thông thường)** | **Tên khoa học** | **Thời gian nuôi** | **Kích thước trung bình** | **Số lượng/khối lượng của loài được xác nhận** | **Ký hiệu đánh dấu theo cá thể (nếu có)** |
|  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Lưu: VT. | **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUẢN LÝ THỦY SẢN CẤP TỈNH**  *(Ký tên, đóng dấu nếu có)* |

1. Nghề khai thác theo mã đã được quy định. [↑](#footnote-ref-1)
2. Vùng khai thác theo mã đã được quy định. [↑](#footnote-ref-2)
3. Tổng số cá thể hoặc khối lượng loài đã được xác nhận nguồn gốc. [↑](#footnote-ref-3)